

55. Xã Bình Lục

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đất ở		
		VT1	VT2	VT3
I	Trục đường giao thông chính			
1	Đường Quốc lộ 37B (đường tỉnh lộ ĐT497 cũ): Từ Dốc Mỹ (giao với đường ĐT.491) đến giáp phường Liêm Tuyền			
1.1	Từ Dốc Mỹ (giao với đường ĐT.491) đến hết địa phận trường PTTH Bình Lục C	7.000	4.200	2.800
1.2	Từ hết địa phận trường PTTH Bình Lục C đến giáp phường Liêm Tuyền	6.000	3.600	2.400
2	Đường ĐT496			
2.2	Từ Dốc Mỹ đến giao với đường ĐT. 499	6.000	3.600	2.400
2.3	Từ giao với đường ĐT. 499 đến lối rẽ vào Trường THCS Tràng An	5.000	3.000	2.000
2.3	Từ lối rẽ vào Trường THCS Tràng An đến giao đường ĐX.23 (đê hữu sông Sắt)	4.000	2.400	1.600
2.4	Từ giao đường ĐX.23 (đê hữu sông Sắt) đến Cầu An Bài (giáp xã Bình An)	5.000	3.000	2.000
3	Đường ĐT491			
3.1	Từ giáp phường Liêm Tuyền đến đường ĐX.13	5.000	3.000	2.000
3.2	Từ đường ĐX.13 đến đập Vĩnh Trụ (giáp xã Vĩnh Trụ)	7.000	4.200	2.800
4	Đường ĐT499			
	Từ giáp phường Liêm Tuyền đến Cầu Châu Giang (giáp xã Nam Xang)	7.000	4.200	2.800
II	Trục đường xã, khu dân cư			
1	Đường ĐX.01: Từ giao với đường ĐX.04 đến giao với đường ĐT.491	1.450	900	700
2	Đường ĐX.02: Từ giao với đường ĐX.04 (trạm y tế cũ) đến giao với đường ĐX.06 (gần đền Dâu)	1.450	900	700
3	Đường ĐX.03: Từ giao với đường ĐT.491 đến giao với đường ĐX.06 (gần đền Dâu)	1.450	900	700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đất ở		
		VT1	VT2	VT3
4	Đường ĐX.04: Từ giao với đường ĐX.03 (ngã ba dốc ông Kiệm) đến giao với đường ĐX.05 (giáp sông Châu Giang)	1.450	900	700
5	Đường ĐX.05: Từ giao với đường ĐX.04 (giáp sông Châu Giang) đến giao với đường ĐX.07 (trường mầm non thôn 1 Cát Lại cũ)	1.450	900	700
6	Đường ĐX.06: Từ giao với đường ĐX.04 (ngã ba ông Lực) đến Sông Châu Giang (gần đền Dâu)	1.450	900	700
7	Đường ĐX.07: Từ giao với đường ĐX.04 (ngã ba ông Nhật) đến Đường ĐT.496 (dốc bà Ngạnh)	1.450	900	700
8	Đường ĐX.08: Từ giao với đường ĐX.01 (gần Trụ sở UBND xã) đến giao với đường ĐX.05 (gần trạm bơm Thanh Lan)	1.450	900	700
9	Đường ĐX.09: Từ giao với đường ĐX.06 (ngã ba ông chiều) đến giao với đường ĐX.10	1.450	900	700
10	Đường ĐX.10: Từ giao đường ĐX.03 (gần đập Trung) đến Sông Châu Giang	1.450	900	700
11	Đường ĐX.11: Từ giao đường ĐX.03 đến Sông Châu Giang	1.450	900	700
12	Đường ĐX.12: Từ giao đường ĐT.496 đến Giao đường ĐT.496 (cầu An Bài)	1.600	1.000	700
13	Đường ĐX.13: Từ giao đường ĐT.491 (ngần ngã ba chợ Sông) đến giáp phường Liêm Tuyền	1.100	700	700
14	Đường ĐX.14: Từ giao đường ĐX.03 (cổng chợ Sông) đến giao đường ĐT.491 (giáp phường Liêm Tuyền)	1.450	900	700
15	Đường ĐX.15			
15.1	Từ giao đường ĐT.491 đến Sông Châu Giang (cổng Xi phong)	1.450	900	700
15.2	Từ Sông Châu Giang (cổng Xi phong) đến giao đường ĐT.491 (gần đập Vĩnh Trụ)	6.000	3.600	2.400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đất ở		
		VT1	VT2	VT3
16	Đường ĐX.16: Từ giao đường ĐX.17 đến Sông Châu Giang (cổng Xi phông)	1.450	900	700
17	Đường ĐX.17: Từ giao đường ĐX.29 đến Nghĩa trang Ô Mễ	1.600	1.000	700
18	Đường ĐX.18: Từ Đường ĐT.496 (đốc ông Doan) đến Phường Liêm Tuyền	1.800	1.100	750
19	Đường ĐX.19: Từ giao đường ĐT.496 (gần trạm y tế Trảng An cũ) đến giao đường ĐX.21	1.600	1.000	700
20	Đường ĐX.20: Từ giao đường ĐT.496 đến giao đường ĐX.22	1.600	1.000	700
21	Đường ĐX.21: Từ giao đường ĐT.496 đến Phường Liêm Tuyền	1.800	1.100	750
22	Đường ĐX.22: Từ giao đường ĐT.496 đến Giao đường ĐX.23 (đê hữu sông Sắt)	1.600	1.000	700
23	Đường ĐX.23: Từ giao đường ĐT.496 đến Xã Bình Mỹ	1.800	1.100	750
24	Đường ĐX.24: Từ giao đường ĐT.496 (đốc ông Vị) đến Xã Bình Mỹ	1.600	1.000	700
25	Đường ĐX.25: Từ giao đường ĐX.21 đến giao đường ĐX.23	1.450	900	700
26	Đường ĐX.26: Từ giao đường ĐX.07 đến Sông Châu Giang (gần nhà thờ xứ An Bài)	1.450	900	700
27	Đường ĐX.27: Từ giao đường ĐT.496 đến Phường Liêm Tuyền	1.450	900	700
28	Đường ĐX.28: Từ giao đường QL.37B đến Khu đô thị Tellhome	1.450	900	700
29	Đường ĐX.29: Từ giao đường ĐT.496 (gần trường THCS Trảng An cũ) đến giao đường ĐX.01	1.450	900	700
30	Các tuyến đường ngõ xóm	700		
31	Các tuyến nhánh			
31.1	Nhánh N1, N2	1.450		
31.2	Nhánh N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10	1.200		
31.3	Nhánh 11	1.000		

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đất ở		
		VT1	VT2	VT3
32	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau:			
32.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang rộng từ 17m trở lên	5.000		
32.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang rộng từ 13m đến dưới 17m	4.500		
32.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13m	4.000		